TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K- TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2018/HNGĐ-ST**
Ngày 31/10/2018
"V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung và tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.
*Các hội thẩm nhân dân:*Ông Nguyễn Thái Bảo và ông Vũ Đức Bính.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thu Hà, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** Ninh Trọng Khánh, kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 73/2018/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 06 năm 2018 về " Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982; Đăng ký thường trú và hiện trú tại: xóm 5, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Có mặt.
- **Bị đơn:** Anh Trịnh Văn T, sinh năm 1977; Đăng ký thường trú và trú tại: xóm 5, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.
- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quan điểm:** Quỹ tín dụng nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Địa chỉ: xóm 6, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Đại diện theo pháp luật: ông Phạm Văn C, giám đốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Nguyễn Thị L và anh Trịnh Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình năm 2001. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại xóm 05, xã C, huyện K; vợ chồng đã có thời gian sống hòa thuận sau đó thì mới phát sinh mâu thuẫn, vì mâu thuẫn vợ chồng nên anh T và chị L sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay.

Về phía nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn chính là do anh T nghiện hút và bài bạc ngoài ra còn bất đồng phương thức làm ăn kinh tế; chị đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh T không thay đổi mà anh T thường xuyên sử dụng bạo lực đối với chị vì vậy trong cuộc sống chung thường xuyên xảy ra xô xát, đánh cãi chửi nhau. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên giải nhưng tình trạng vợ chồng không cải thiện được nên tháng 08 năm 2017, anh T bán chiếc xe tải là tài sản chung dùng để làm ăn của vợ chồng tiêu xài cá nhân, khi thì về ở nhà bố đẻ ở xóm 8, xã Â; khi thì về nhà ở, khi thì không; về nhà lúc

nào kiếm cớ đánh chửi chị khi đó, không còn quan tâm đến chị và các con. Do tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giải phóng cho cả hai để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng chỉ có 02 con chung là Trịnh Trung A, sinh ngày 17-01-2003 và Trịnh Trung Đ, sinh ngày 03-02-2011 hiện đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng. ban đầu chị yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung và yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi cháu 1.000.000đ/ tháng cho đến khi thành niên.

Về tài sản: ban đầu chị yêu cầu giải quyết chia tài sản chung gồm nhà, đất ở cùng tài sản phục vụ sinh hoạt và kinh doanh với tổng giá trị tài sản là 600.000.000đ; đồng thời yêu cầu giải quyết về số nợ chung của vợ chồng tại quỹ tín dụng nhân dân xã C với tổng số tiền gốc 260.000.000đ. Sau đó chị rút phần yêu cầu khởi kiện về phần tài sản chung và nợ chung.

Về phía bị đơn: anh Trịnh Văn T mặc dù có mặt tại nơi cư trú; biết TAND huyện K đã thụ lý giải quyết vụ án về việc ly hôn tranh, chấp nuôi con chung và tài sản chung khi ly hôn do chị L khởi kiện nhưng từ chối không nhận các văn bản tố tụng do Tòa án giao; không có văn bản nêu ý kiến trả lời yêu cầu khởi kiện của chị L; không thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị đơn các giai đoạn tố tụng tiếp theo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quan điểm: quỹ tín dụng nhân dân xã C cho vợ chồng anh chị Trịnh Văn T vay số tiền 270.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 129/17/HĐTD vào ngày 09/03/2017 với mức lãi suất 1.05%/tháng, thời hạn vay 24 tháng mục đích vay vốn chăn nuôi và làm đầm. Tài sản thế chấp là nhà ở và quyền sử dụng đất ở 76,8m2 tại xóm 5, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 400374 mang tên chủ sử dụng Trịnh Văn T và Nguyễn Thị L. Trường hợp anh T và chị L ly hôn yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung thì quỹ tín dụng yêu cầu vợ chồng họ trả nợ trước hạn số tiền đã vay. Nay chị L rút yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung thì đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết, đảm bảo quyền lợi cho quỹ tín dụng.

Hai con chung của vợ chồng anh chị thuộc trường hợp phải hỏi ý kiến theo quy định của luật HNGĐ đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ.

Tại phiên tòa chị L thay đổi một phần yêu cầu giải quyết về con chung cụ thể: để đảm bảo quyền lợi cho anh T và tập quán địa phương chị yêu cầu được nuôi con nhỏ để anh T nuôi con lớn đến khi thành niên; hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K: Nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS; bị đơn chưa thực hiện đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 217, 227 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14. Xử ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Trịnh Văn T; giao chị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trịnh Trung Đ; giao anh Thế trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trịnh Trung A, hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện giải quyết về tài sản chung, nợ chung; chị L phải nộp 300.000^{đ} án phí ly hôn sơ thẩm, được trả lại tạm ứng án phí yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với anh Trịnh Văn T, cư trú tại xóm 05, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Bị đơn anh Trịnh Văn T được Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2, Điều 227 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Trịnh Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2001 tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 Luật HNGĐ; sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn.

Về phía chị L xác định vợ chồng không thể chung sống cùng nhau được vì mâu thuẫn đã trầm trọng mà nguyên nhân do anh T nghiện hút, bất đồng quan điểm làm ăn kinh tế, bạo lực gia đình; mặc dù đã thực hiện các biện pháp khắc phục, được gia đình hai bên khuyên giải nhưng không có kết quả.

Về phía anh T mặc dù biết chị L yêu cầu tòa án giải quyết việc ly hôn với anh, nh□ng không có ý kiến gì về yêu cầu này của chị L, cố tình trốn tránh không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình; không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn nhằm duy trì hôn nhân, có ý bỏ mặc không quan tâm đến cuộc sống chung.

Xác minh tình trạng hôn nhân của chị L và anh T tại UBND xã C là nơi anh chị cư trú thì chính quyền địa phương xác nhận từ đầu năm 2018 do mâu thuẫn vợ chồng nên anh T không thường xuyên ở nơi đăng ký thường trú cùng vợ con mà thường về nhà bố đẻ tại xóm 8, xã A cư trú. Theo ông Trịnh Văn C bố anh T cung cấp tại biên bản sự việc ngày 11/6/2018 thì do mâu thuẫn vợ chồng nên anh T từ đầu năm thỉnh thoảng có về nhà ông ở vài ngày rồi đi, theo ông được biết nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không tin tưởng nhau dẫn đến vợ chồng có va chạm đánh cãi chửi nhau, gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không giải quyết được.Trên thực tế vì mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được chị L và anh T đã không còn quan tâm đến cuộc sống chung từ đầu năm 2018 đến nay.

Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của anh T và chị L hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của chị L giải quyết ly hôn anh T là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về con: Vợ chồng anh T và chị L có có 02 con chung là Trịnh Trung A và Trịnh Trung Đ; hiện đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trịnh Trung Đ và để anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trịnh Trung A cho đến khi thành niên, hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho nhau cho đến khi thành niên. Thực tế chị L đang nuôi dưỡng cả hai con chung và cả hai con chung đều có nguyên vọng được ở với chị L. Còn phía anh T không có ý kiến gì đối với yêu cầu này của chị L. Nhưng đề xuất giải quyết về con chung khi ly hôn của chị L đảm bảo quyền lợi của anh T và hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật được chấp nhận.

[4] Về quan hệ tài sản: Ban đầu chị L yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung sau đó chị rút yêu cầu giải quyết về vấn đề này anh T không có phản tố về vấn đề tài sản chung và nợ chung; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là Quỹ tín dụng nhân dân xã C không phản đối việc rút phần yêu cầu giải quyết của L về nợ chung liên quan đến quyền lợi của Quỹ đồng thời không có yêu cầu độc lập giải quyết về nợ chung giữa vợ chồng anh T với Quỹ. Nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết không xem xét về vấn đề này; trường hợp các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDSS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc chị L phải nộp toàn bộ án phí ly hôn; được trả lại phần án phí yêu cầu giải quyết tranh chấp tài sản chung và nợ chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ; Điều 147,217, 218, 219, 227, khoản 2, Điều 273 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Trịnh Văn T.

2/ Về quan hệ con chung: Giao chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trịnh Trung Đ, sinh ngày 03-02-2011 đến khi thành niên.

Giao anh Trịnh Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trịnh Trung A, sinh ngày 17-01-2003 đến khi thành niên.

Hai bên không phải đóng góp yiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau Không bên nào được cản trở quyền thăm nom chăm sóc con chung.

3/ Về quan hệ tài sản: Đình chỉ giải quyết về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T.

Chị L được quyền khởi kiện lại để giải quyết về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

4/ Về án phí: Chị L phải nộp 300.000[đ] án phí ly hôn được khấu trừ vào số tiền 300.000[đ] tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA 2850 ngày 04/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Chị L được trả lại án phí giải quyết tài sản 19.200.000[đ] trong tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA0002850 ngày 04/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong

hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thế Anh